

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2020/KDTM-ST

Ngày: 24/9/2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng xây dựng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Quý;
2. Ông Nguyễn Đình Phúc.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Tăng Tố Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 1717/2016/KTST ngày 14 tháng 10 năm 2016 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3540/2020/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 3877/2020/QĐST-KDTM ngày 08 tháng 9 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH C.

Địa chỉ: 4x M, phường A, Quận H, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn:

Ông Quách Vũ Ân K,

Bà Lý Hoàng Mẫn N,

Ông Nguyễn Đăng NC

Địa chỉ: Lầu 1x SG, số 6x Đường L, phường B, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/02/2020).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần TC (tên cũ Công ty cổ phần BT).

Địa chỉ: 1x – 1y LG, Phường N, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn:

Ông Trần Hải B, sinh năm 1960;

Ông Bùi Anh T, sinh năm 1988

Địa chỉ: 1x – 1y LG, Phường N, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 16/11/2016).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 02/6/2016, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên toà, ông Nguyễn Đăng NC là người đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn trình bày:

Ngày 18/11/2013, Nguyên đơn và Bị đơn ký Hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng số 59A/BTL-HĐKT-2013 với nội dung: Nguyên đơn thiết kế và thi công (hoặc chìa khoá trao tay) cho mặt bằng tầng trệt tại tòa nhà TQ, địa chỉ 1x-1y K, Phường N, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị trọn gói là 3.607.019.680 đồng (tương đương 155,408 USD + 10% thuế giá trị gia tăng là 170.948,80 USD theo tỷ giá chuyển đổi cố định trong suốt hợp đồng 21.100 VND/USD) thanh toán theo tiến độ; thời hạn bắt đầu từ ngày 18/11/2013 đến ngày 29/01/2014; thời hạn bảo hành công trình là 365 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên có thoả thuận làm thêm một số hạng mục phát sinh giá trị là 771.817.955 đồng (tương đương 36.579,05 USD) nên thời hạn hợp đồng kéo dài hơn thoả thuận ban đầu. Nguyên đơn bàn giao toàn bộ công trình mặt bằng cho Bị đơn vào ngày 19/01/2015. Bị đơn đã thanh toán 02 đợt vào ngày 29/11/2013 và ngày 28/5/2014 với số tiền là 1.595.671.253 đồng bao gồm thuế giá trị gia tăng (tương đương 75.624,23 USD, chưa thanh toán số tiền là 2.783.166.382 đồng (tương đương 131.903,62 USD).

Nguyên đơn nhiều lần yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền còn lại và thanh lý hợp đồng nhưng Bị đơn không thực hiện. Vì vậy, Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền là 2.783.166.382 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, tất cả các hạng mục thiết kế và thi công xây dựng đều được đại diện của Bị đơn là ông Thái Bá LM – Phó Giám Đốc, Quản lý Bộ phận Dự án và Kỹ thuật là người giao dịch và giám sát thực hiện thi công xây dựng theo Hợp đồng trực tiếp ký xác nhận. Khi Nguyên đơn hoàn thành và bàn giao công trình được phía Bị đơn cung cấp “Tờ trình số 38/TT-QLKT ngày 20/6/2015” với nội dung quyết toán và thanh lý Hợp đồng số 59A/BTL-HĐKT-2013 ngày 18/11/2013, xác nhận giá trị hợp đồng, giá trị phát sinh tăng ... Nguyên đơn nhiều lần gửi yêu cầu xác nhận về giá trị quyết toán thông qua địa chỉ email nhưng phía Bị đơn không trả lời.

Việc Nguyên đơn ký hợp đồng với các đơn vị khác từ tháng 5/2014 trở về sau mua hàng hoá vật tư, hoặc ký hợp đồng để nhà thầu phụ thi công nhưng Nguyên đơn vẫn là người trực tiếp thực hiện Hợp đồng số 59A/BTL-HĐKT-2013 ngày 18/11/2013 với Bị đơn. Do đó, Bị đơn cho rằng Nguyên đơn không thực hiện đúng thoả thuận của hợp đồng, ngừng thi công từ tháng 5/2014 là không đúng.

Đối với tài liệu chứng cứ Toà án yêu cầu Nguyên đơn giao nộp bổ sung thì chúng tôi với tư cách là đại diện theo uỷ quyền đã thông báo cho Nguyên đơn biết nhưng đến phiên toà hôm nay Nguyên đơn vẫn chưa cung cấp. Do đó, chúng tôi đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc Bị đơn phải thanh toán số tiền 2.783.166.382 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Quách Vũ Ân K và bà Lý Hoàng Mẫn N là người đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn thống nhất ý kiến của ông Nguyễn Đăng NC đã trình bày nêu trên.

Ông Bùi Anh T là người đại diện theo uỷ quyền của Bị đơn trình bày:

Bị đơn là Công ty cổ phần BT đăng ký thay đổi tên thành Công ty Cổ phần TC từ ngày 20/7/2016.

Trước đó, Bị đơn với Nguyên đơn ký Hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng số 59A/BTL-HĐKT-2013 ngày 18/11/2013 về thiết kế và thi công cho mặt bằng tầng trệt tại tòa nhà TQ, địa chỉ 1x-1y K, Phường N, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị trọn gói 155,408 USD (chưa bao gồm 10% thuế VAT), thời hạn bắt đầu từ ngày 18/11/2013 đến ngày 29/01/2014, hồ sơ thanh toán gồm có: yêu cầu thanh toán, biên bản nghiệm thu tiến độ, khối lượng công việc hoàn thành, hoá đơn VAT cho khoản tiền yêu cầu thanh toán.

Thực hiện hợp đồng, Bị đơn đã thanh toán đúng tiến độ tương ứng với công việc nêu tại hợp đồng cho Nguyên đơn 02 đợt theo Hóa đơn giá trị gia tăng do Nguyên đơn xuất vào ngày 29/11/2013 và ngày 28/5/2014 tổng số tiền là 1.595.671.253 đồng (bao gồm 10% thuế VAT).

Sau đó, thực tế công việc mà Nguyên đơn thực hiện rất chậm so với tiến độ thoả thuận, gây thiệt hại rất lớn cho Bị đơn vì không thể triển khai các hoạt động kinh doanh đúng dự kiến, việc tuyển dụng nhân viên, mua sắm thiết bị vv... Bị đơn đã hối thúc, nhắc nhở nhiều lần nhưng Nguyên đơn không khắc phục nên đã dẫn đến bất đồng giữa hai bên. Kể từ sau khi Bị đơn thanh toán tiền đợt 2 (tháng 5/2014) thì Nguyên đơn không thi công, không nghiệm thu bàn giao công trình, không cung cấp hồ sơ yêu cầu thanh toán đúng quy định, hai bên cũng không liên hệ trao đổi qua lại với nhau cho đến khi Nguyên đơn khởi kiện đã quá 02 là hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2011. Trong vụ án này Bị đơn không phản tố yêu cầu bồi thường thiệt hại về chậm bàn giao mặt bằng. Bị đơn đã cho đơn vị khác thuê mặt bằng, bên thuê tự hoàn thiện công trình và đưa vào sử dụng vào năm 2017 đến nay.

Về “Tờ trình số 38/TT-QLKT ngày 20/6/2015” là bản photo, Nguyên đơn không xuất trình được bản chính và ông Thái Bá LM đã nghỉ việc từ năm 2016 nên Bị đơn không kiểm tra được tính chính xác và hợp pháp của văn bản này. Tuy nhiên, nếu Nguyên đơn thực hiện việc thi công đúng quy định, hoàn thành và bàn

giao công trình cho Nguyên đơn thì phải cung cấp được hồ sơ tài liệu, chứng từ. Hợp đồng ký kết giữa hai bên có thỏa thuận không giao thầu phụ, nếu có phải được sự chấp thuận của Bị đơn, trong khi Nguyên đơn nêu có thực hiện thêm khối lượng công việc phát sinh nhưng không cung cấp được văn bản thỏa thuận về việc này, việc Nguyên đơn ký hợp đồng với các đơn vị khác để thi công mặt bằng Bị đơn cũng không biết. Đối với số tiền Bị đơn thanh toán 02 đợt là tương ứng với khối lượng công việc Nguyên đơn đã thực hiện. Do đó, Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đòi Bị đơn thanh toán số tiền 2.783.166.382 đồng.

Ông Trần Hải B là người đại diện theo uỷ quyền của Bị đơn thống nhất với ý kiến trình bày của ông Bùi Anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Theo Bản phát biểu số 157/PB-VKS-KDTM ngày 24/9/2020, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng Thiết kế và Thi công xây dựng số 59A/BTL-HDKT-2013 ngày 18/11/2013. Xét, đây là tranh chấp phát sinh trong quan hệ giao kết hợp đồng giữa hai pháp nhân, Bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại số 1x – 1y LG, Phường N, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp mã số 0303352xxx, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 20/7/2016 (tên cũ: Công ty cổ phần BT). Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ:

Xét trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã có Quyết định yêu cầu hai bên đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ hợp lệ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ý kiến phản đối nhưng cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm các đương sự vẫn không bổ sung đầy đủ. Do đó, Tòa án không thực hiện được việc triệu tập ông Thái Bá LM để làm rõ đối với tài liệu có nội dung liên quan yêu

cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Hội đồng xét xử căn cứ những tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 91, Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện:

Xét, ý kiến của Bị đơn nêu rằng tính từ tháng 5/2014 thì yêu cầu của Nguyên đơn đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2011. Nhưng ngược lại, Nguyên đơn cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm dựa vào thời điểm xác lập “Tờ trình số 38/TT-QLKT ngày 20/6/2015”. Xét, đối với giao dịch được xác lập trước ngày 01/01/2017 thì thời hiệu khởi kiện được áp dụng theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm giải quyết vụ án. Do vậy, yêu cầu của Nguyên đơn vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại và Điều 429, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về pháp luật nội dung giải quyết yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Căn cứ ý kiến trình bày của đại diện hai bên đương sự và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ có cơ sở xác định giữa Nguyên đơn và Bị đơn ký Hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng số 59A/BTL-HĐKT-2013 ngày 18/11/2013, hợp đồng thoả thuận về việc Nguyên đơn thiết kế và thi công mặt bằng tầng trệt tại tòa nhà TQ, địa chỉ 1x-1y K, Phường N, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh cho Bị đơn với giá trị trọn gói 155,408 USD (chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng VAT, tỷ giá chuyển đổi cố định trong suốt hợp đồng là 21.100 VND/USD), thời hạn hợp đồng bắt đầu từ ngày 18/11/2013 đến ngày 29/01/2014. Thực hiện hợp đồng, Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn 02 đợt tương ứng với tiến độ nêu tại hợp đồng theo Hoá đơn số 0000007 ngày 29/11/2013 số tiền 1.082.105.904 đồng, Hoá đơn số 0000021 ngày 28/5/2014 số tiền 513.565.349 đồng, tổng cộng là 1.595.671.253 đồng (bao gồm 10% thuế VAT).

Xét, Nội dung hợp đồng có điều khoản thoả thuận về giá bằng ngoại tệ (đô la Mỹ) là không phù hợp. Tuy nhiên, thực tế hai bên đã thực hiện thanh toán với nhau bằng tiền đồng Việt Nam và không tranh chấp về việc xác lập giao dịch vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật nên Hội đồng xét xử không giải quyết nội dung này.

Xét, Nguyên đơn cho rằng trong quá trình thực hiện hợp đồng đã được phía Bị đơn cung cấp “Tờ trình số 38/TT-QLKT ngày 20/6/2015”, nội dung tờ trình này có xác nhận về giá trị hợp đồng, giá trị công việc phát sinh và thời gian bàn giao công trình vào ngày 19/01/2015, trừ số tiền Bị đơn đã thanh toán thì Bị đơn chưa thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng và của công việc phát sinh thêm là 2.783.166.382 đồng (bao gồm thuế VAT tương đương 131.903,62 USD) nhưng không được Bị đơn thừa nhận. Bị đơn và ông Bùi Công LG (người mà Nguyên đơn cho rằng ký đề xuất) không xác nhận nội dung Tờ trình số 38 và yêu cầu Nguyên đơn xuất trình bản chính để đối chiếu nhưng Nguyên đơn không xuất trình

được nên tài liệu này không được xem là chứng cứ hợp lệ, không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Xét, về “Tờ trình số 38/TT-QLKT ngày 20/6/2015” thể hiện nội dung: “Ông Bùi Công LG - Giám đốc khối QLKT, ông Thái Bá LM - người đề xuất ký Tờ trình giải trình với Tổng Giám đốc (gửi ông Nguyễn Cao T1 - Tổng Giám đốc của Bị đơn) về việc quyết toán và thanh lý Hợp đồng số 59A/BTL-HĐKT-2013 ngày 18/11/2013 thiết kế và thi công cải tạo tầng trệt toà nhà TQ của nhà thầu C các nội dung sau:

1. Giá trị hợp đồng: 155,408 USD (chưa bao gồm VAT)
2. Giá trị quyết toán giá trị phát sinh tăng: 33,253.68 USD (chưa bao gồm VAT)
3. Giá trị quyết toán giá trị phát sinh giảm: 75,000 USD (chưa bao gồm VAT)
4. Thời gian chậm bàn giao công trình so với tiến độ hợp đồng trong khoảng 12 tháng (theo hợp đồng ngày kết thúc 29/01/2014 nhưng thực tế Cityneon bàn giao toàn bộ công trình là ngày 19/01/2015 và chưa thực hiện dứt điểm công tác xử lý các lỗi hoàn thiện của công trình.

Căn cứ vào 04 nội dung trên, khối QLKT xin đề xuất giá trị quyết toán cho hợp đồng này là 125,000 USD (quyết toán giảm 30,408 USD so với giá trị hợp đồng đã ký) ”.

Giả thiết tờ trình này là có thật thì căn cứ vào 04 nội dung trình nhưng phía Bị đơn chỉ đề xuất giá trị quyết toán là 125,000 USD, tức giá trị quyết toán giảm so với giá trị hợp đồng đã ký. Như vậy, nếu Nguyên đơn dựa vào đề xuất tại tờ trình này yêu cầu Bị đơn thanh toán giá trị còn lại 2.783.166.382 đồng (tương đương 131.903,62 USD) thì so sánh với giá trị quyết toán được đề xuất là không phù hợp.

Xét, quá trình chuẩn bị xét xử Toà án đã tạo điều kiện về thời gian để Nguyên đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh về khối lượng công việc thi công của hợp đồng và giá trị công việc tăng thêm, về nghiệm thu bàn giao mặt bằng, về hồ sơ chứng từ quyết toán và yêu cầu thanh toán, về việc ký hợp đồng với các đơn vị khác thực hiện thi công mặt bằng có sự đồng ý của phía Bị đơn theo thoả thuận tại điểm 11.2 mục 11 Điều khoản chung của Hợp đồng 95A. Tuy nhiên, tại phiên toà hôm nay phía Nguyên đơn vẫn không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ hợp lệ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Mặt khác, người đại diện tham gia tố tụng của Nguyên đơn trước đó xác nhận mặt bằng công trình tòa nhà TQ, địa chỉ 1x-1y K, Phường N, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh đã được đưa vào sử dụng nhưng không nhớ rõ thời điểm nên không yêu cầu Toà án xem xét thẩm định tại chỗ để xác định những hạng mục Nguyên đơn thi công. Như vậy, có thể nhận thấy Nguyên đơn là nhà thầu nhận thiết kế và thi công công trình xây dựng nhưng quá trình thực hiện hợp đồng đã không tuân thủ đúng các điều khoản thoả thuận của hợp đồng ký kết, không tuân thủ thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong việc thiết kế, thi công, giám sát công trình theo quy định của Luật

Xây dựng nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình được pháp luật bảo vệ khi bị vi phạm. Do đó, việc Nguyên đơn khởi kiện đòi Bị đơn thanh toán phần giá trị còn lại của hợp đồng thi công mặt bằng Tòa nhà TQ nêu trên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Xét, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là phù hợp với những đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử.

Do đó, Hội đồng xét xử xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đòi Bị đơn thanh toán số tiền là 2.783.166.382 đồng (*Hai tỷ bảy trăm tám mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi hai đồng*).

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định những vụ việc đã được thụ lý trước ngày 01/01/2017 thì các quyết định về án phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn không được chấp nhận nên Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 96, khoản 1 Điều 147 và các Điều 203, 264, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 113, Điều 114, Điều 122, Điều 123 và Điều 124 Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Điều 429, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C yêu cầu Công ty Cổ phần TC (tên cũ Công ty cổ phần BT) phải thanh toán số tiền còn lại theo Hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng số 59A/BTL-HĐKT-2013 ngày 18/11/2013 là 2.783.166.382 đồng (*Hai tỷ bảy trăm tám mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi hai đồng*).

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 87.663.328 đồng (*Tám mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm hai mươi tám đồng*), căn trừ số tiền Công ty TNHH C đã nộp tạm ứng án phí là

43.831.664 đồng (*Bốn mươi ba triệu tám trăm ba mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi bốn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0004455 ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1. Công ty TNHH C còn phải nộp số tiền là 43.831.664 đồng (*Bốn mươi ba triệu tám trăm ba mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi bốn đồng*).

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- TANDTP.HCM;
- VKSND TPHCM;
- Lưu VP, hồ sơ.

Hoàng Thị Ánh